

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006.
- Vốn điều lệ: 310.000.000.000 đồng (*Ba trăm mười tỷ đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 310.000.000.000 đồng (*Ba trăm mười tỷ đồng*)
- Địa chỉ: Tầng 3 số 2A Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số điện thoại: 0243 573 9779 - Số fax: 0243 573 9769
- Website: www.sisi.com.vn
- Mã cổ phiếu: AAS
- Quá trình hình thành và phát triển:
 - + Ngày 26/12/2006, Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh được thành lập với vốn điều lệ là 22 tỷ đồng.
 - + Ngày 19/10/2015, Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest.
 - + Ngày 12/10/2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 310 tỷ đồng.
 - + Ngày 27/02/2017, Công ty được cấp phép đủ các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và đầu tư chứng khoán.
 - + Ngày 29/07/2019, Công ty được UBCKNN chấp thuận đăng ký Công ty đại chúng.
 - + Ngày 15/07/2020, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận Hồ sơ đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường giao dịch Upcom.
 - + Ngày 23/07/2020, Cổ phiếu của Công ty lần đầu giao dịch trên thị trường Upcom.

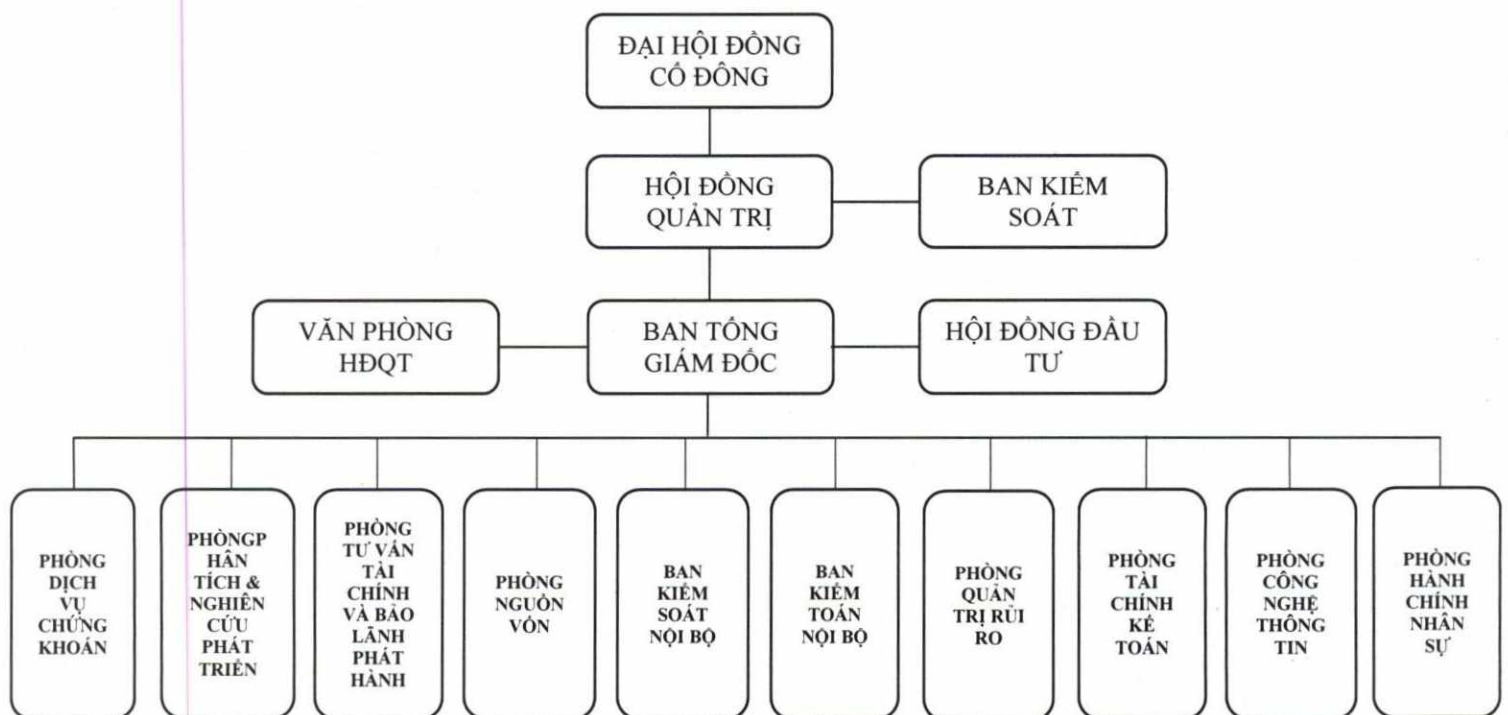
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh, bao gồm:

- ✓ Tư vấn đầu tư chứng khoán
- ✓ Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- ✓ Môi giới chứng khoán
- ✓ Lưu ký chứng khoán
- ✓ Tụ doanh chứng khoán
- ✓ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hà Nội và các tỉnh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Hiện tại Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest đang áp dụng mô hình quản trị của Công ty cổ phần, bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty như sau:



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị

Là tổ chức quản trị, điều hành cao nhất của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra; HĐQT hiện tại gồm 01 Chủ tịch và 02 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và bộ máy quản lý Công ty trong tổ chức thực hiện các quyết nghị, nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT trên cơ sở Điều lệ và các quy định nội bộ.

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do Pháp luật và Điều lệ, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm ba (03) thành viên với nhiệm kỳ là năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Ban kiểm soát Công ty có nhiệm vụ kiểm tra, đánh giá tính tuân thủ, tính chấp hành các quy định của Pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy định nội bộ liên quan đến mọi mặt hoạt động của công ty.

Chủ trì công tác: Giám sát trong thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động được ĐHĐCĐ quyết nghị; tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ ... đưa ra các khuyến cáo, kết luận về sai phạm, bất hợp lý, thiếu hiệu quả trong hoạt động hoặc cảnh báo những rủi ro về pháp luật, về lợi ích kinh tế có thể xảy ra.

Giám sát đảm bảo tính hợp pháp, tính trung thực, hợp lý và mức độ cần trọng cần thiết của bộ máy trong công tác kế toán, thống kê, xây dựng các Báo cáo tài chính doanh nghiệp và phối hợp trong thuyết minh, thuyết trình với cơ quan chức năng (bộ ngành, kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế, kiểm toán độc lập...) nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp, chính đáng của công ty, cổ đông theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và các Quy chế, quy định nội bộ.

Ban kiểm soát hoạt động độc lập một cách tương đối về nghiệp vụ với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trên cơ sở Điều lệ, quy chế Quản trị, và quy chế Tổ chức, hoạt động của Ban Kiểm soát. Trưởng Ban Kiểm soát hoạt động chuyên trách tại Công ty.

Hội đồng đầu tư

Hội đồng đầu tư (HĐĐT) được thành lập theo quyết định của Hội đồng quản trị, hoạt động theo Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng đầu tư. HĐĐT là cơ quan thay mặt Hội đồng quản trị thực hiện mọi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT trong việc quyết định

đầu tư, quản lý, giám sát chất lượng và cơ cấu đầu tư, các quyết định đầu tư kinh doanh chứng khoán của Công ty; Phê duyệt giới hạn rủi ro đầu tư, chính sách kinh doanh chứng khoán, kiểm soát nội bộ và đảm bảo việc tuân thủ những chính sách và quy định này.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ quy định.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; Chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

Giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc được phân công, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Giám đốc giao. Tổng Giám đốc quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của các Phó Tổng Giám đốc bằng văn bản phân công nhiệm vụ.

Khi Tổng giám đốc vắng mặt, một Phó Tổng giám đốc được ủy quyền thay mặt Tổng giám đốc để giải quyết công việc chung của SmartInvest và phải chịu trách nhiệm về các công việc mà mình đã quyết định trong thời gian ủy quyền.

Kế toán trưởng chịu sự điều hành trực tiếp của Tổng giám đốc, giúp Tổng giám đốc quản lý nghiệp vụ phòng kế toán của Công ty.

Văn phòng HĐQT

Văn phòng HĐQT là bộ phận giúp việc cho HĐQT trong công tác quản trị Công ty, thực hiện chức năng, nhiệm vụ:

- ✓ Thư ký Công ty;
- ✓ Chịu trách nhiệm soạn thảo các quyết định, quy chế, quy định thuộc thẩm quyền ban hành của HĐQT;
- ✓ Thẩm định các văn bản do Ban Tổng Giám đốc soạn thảo trước khi trình HĐQT ban hành, phê duyệt;
- ✓ Quản lý cổ đông, cổ phiếu, cổ phần của Công ty;
- ✓ Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của HĐQT.

Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

a) Phòng Dịch vụ Chứng khoán

Phòng Dịch vụ chứng khoán thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư:

- ✓ Mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán niêm yết cho Nhà đầu tư;
- ✓ Hướng dẫn, hỗ trợ và thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng;
- ✓ Khai thác và phát triển mạng lưới khách hàng;
- ✓ Quản lý và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khách hàng;
- ✓ Tư vấn đầu tư cho khách hàng;
- ✓ Làm trung gian giao dịch cổ phiếu OTC, thực hiện quản lý cổ đông.

b) Phòng Phân tích và Nghiên cứu phát triển

✓ Bộ phận Phân tích

Bộ phận Phân tích – Nghiên cứu của SmartInvest gồm hai mảng chính là Back Office và Front Office.

Mảng Back Office. Thực hiện các nhiệm vụ:

- Tập hợp, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, phân tích, chọn lọc chứng khoán;
- Đưa ra các báo cáo phân tích nhằm phục vụ cho định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty, hỗ trợ hoạt động của các bộ phận Môi giới chứng khoán và đưa ra những khuyến nghị đến nhà đầu tư.

✓ Mảng Front Office. Sử dụng các báo cáo phân tích mảng Back Office và kinh nghiệm tìm hiểu thị trường để thực hiện:

- Phân tích đánh giá thị trường, thuyết trình trước nhà đầu tư về nhận định thị trường hàng ngày, tuần; Tiếp xúc tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân đầu tư tại công ty;
- Phối hợp tìm hiểu doanh nghiệp. Tổ chức hội thảo, thuyết trình về cơ hội đầu tư vào các doanh nghiệp, các mã cổ phiếu, và các chủ đề khác trong nền kinh tế.

Các sản phẩm Phân tích:

- Báo cáo tư vấn đầu tư;
- Báo cáo chiến lược đầu tư;

- Báo cáo kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối;
- Báo cáo phân tích ngành; doanh nghiệp;
- Bản tin thị trường hàng ngày, tuần, tháng.

✓ Bộ phận Tự doanh

Gồm các cán bộ dày dặn kinh nghiệm, am hiểu thị trường tài chính Việt Nam. Bộ phận tự doanh có chức năng quản lý tổ chức thực hiện các hoạt động đầu tư tự doanh của Công ty, gồm các chức năng nhiệm vụ sau:

- Xây dựng chiến lược đầu tư theo ngành nghề, tỷ trọng hợp lý theo từng thời kỳ;
- Thu thập thông tin và thực hiện phân tích cơ hội đầu tư;
- Xây dựng và Quản lý danh mục đầu tư Cổ phiếu và Trái phiếu của Công ty;
- Thực hiện Đầu tư theo danh mục và hạn mức đã được phê duyệt.

Bộ phận tự doanh của SmartInvest chuyên thực hiện đầu tư vào chứng khoán (cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp). Với phương châm thận trọng, hiệu quả, SmartInvest chú trọng xây dựng danh mục chứng khoán đầu tư thỏa mãn tối ưu mục đích tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Bộ phận tự doanh của SmartInvest cũng luôn chú trọng tuân thủ quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tránh tối đa xung đột lợi ích với khách hàng.

c) Phòng Tư vấn Tài chính và Bảo lãnh phát hành

Phòng Tư vấn tài chính có chức năng cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng là các doanh nghiệp và thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành. Nhiệm vụ chính của Phòng Tư vấn tài chính bao gồm:

- ✓ Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp: Tư vấn đăng ký niêm yết; Tư vấn chào bán chứng khoán; Tư vấn tái cấu trúc vốn...
- ✓ Cung cấp các dịch vụ tư vấn khác: Tư vấn chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp; Tư vấn tổ chức đấu giá; Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; Tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông;
- ✓ Triển khai hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phân phối chứng khoán;
- ✓ Thiết lập và phát triển mạng lưới khách hàng doanh nghiệp.

d) Phòng Tài chính kế toán

- ✓ Xây dựng và kiểm tra chế độ báo cáo tài chính kế toán toàn hệ thống;
- ✓ Thực hiện kế toán quản trị, kế toán tổng hợp;
- ✓ Thực hiện chức năng kế toán, thống kê phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, liên tục, có hệ thống các hoạt động tài chính, tiền vốn, tài sản, chứng khoán của Công ty và nhà đầu tư theo đúng chế độ quy định của pháp luật;
- ✓ Lập Báo cáo chi tiết hàng kỳ về báo cáo tài chính theo quy định của Công ty và pháp luật;
- ✓ Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán theo quy chế tài chính và quy định chi tiêu nội bộ của công ty.
- ✓ Phòng Kế toán tài chính bao gồm các bộ phận: Kế toán giao dịch; Kế toán tổng hợp; Kế toán nội bộ; Kho - quỹ.

e) Phòng Nguồn vốn

- ✓ Quản lý và sử dụng nguồn vốn của Công ty;
- ✓ Lập kế hoạch nguồn và sử dụng vốn theo năm/quý/tháng;
- ✓ Phân bổ nguồn vốn cho các bộ phận nhằm sử dụng đạt hiệu quả cao nhất.

f) Phòng Hành chính - Nhân sự

Phòng Hành chính - Nhân sự có các nhiệm vụ chính như:

- ✓ Quản lý và đào tạo nhân sự;
- ✓ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- ✓ Theo dõi biến động và thực hiện các biện pháp để ổn định và phát triển nhân sự, nguồn lực con người của Công ty;
- ✓ Xây dựng môi trường làm việc và văn hóa doanh nghiệp phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.
- ✓ Quản lý hành chính, văn thư, con dấu;
- ✓ Quản lý, mua sắm tài sản cố định và công cụ lao động của Công ty;
- ✓ Thực hiện công tác bảo vệ và an ninh;
- ✓ Đảm bảo các điều kiện cho hoạt động Công ty như: điện, nước, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, phương tiện vận chuyển;
- ✓ Công tác lễ tân, phục vụ.

g) Phòng Công nghệ thông tin

- ✓ Xây dựng và quản trị mạng và hệ thống nội bộ;
- ✓ Xây dựng và quản trị hệ thống an ninh, bảo mật về công nghệ thông tin;
- ✓ Quản trị các phần mềm ứng dụng nội bộ và dành cho khách hàng;
- ✓ Phát triển ứng dụng phục vụ quản trị và điều hành Công ty;
- ✓ Phát triển ứng dụng dành cho khách hàng;
- ✓ Xây dựng và quản lý trung tâm dữ liệu.

h) Ban Kiểm soát nội bộ

Bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

- ✓ Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
- ✓ Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
- ✓ Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
- ✓ Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
- ✓ Tách biệt tài sản của khách hàng;
- ✓ Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- ✓ Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
- ✓ Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

i) Phòng Quản trị rủi ro

Chức năng quản trị rủi ro: thực hiện theo Điều 9 quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán theo Quyết định số 105/QĐ-UBCK ngày 26/02/2013.

- ✓ Thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro của Công ty;

- ✓ Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh;
- ✓ Đề xuất các chính sách quản trị rủi ro cho Tổng Giám đốc;
- ✓ Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ;
- ✓ Đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi bộ phận quản trị rủi ro;
- ✓ Theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị phê duyệt;
- ✓ Lập báo cáo định kỳ hàng tháng về quản trị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để báo cáo Tổng Giám đốc;
- ✓ Trưởng bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của Công ty.

j) Ban Kiểm toán nội bộ

- ✓ Đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- ✓ Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- ✓ Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
- ✓ Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- ✓ Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
- ✓ Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
- ✓ Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- ✓ Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- ✓ Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
- ✓ Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
- ✓ Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
- ✓ Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
 - ✓ Trở thành nhà cung cấp dịch vụ M&A và thị trường vốn chuyên nghiệp tại Việt Nam.
 - ✓ Trở thành một trong những công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng.
 - ✓ Top 10 công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam.
 - ✓ Top 10 công ty chứng khoán có doanh thu lớn nhất Việt Nam.
 - ✓ Top 10 thị phần môi giới chứng khoán tại Việt Nam.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
 - ✓ Tập trung vào thiết kế các sản phẩm mang tính đột phá bên cạnh các sản phẩm tiện ích đang được cung cấp nhằm tăng lựa chọn cho nhà đầu tư; tạo ra sự khác biệt trong dịch vụ tư vấn có chất lượng cao và được cụ thể hóa.
 - ✓ Xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên sâu trong các lĩnh vực, ngành nghề thế mạnh và trọng điểm, với mục tiêu trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực đã xác định.
 - ✓ Phát triển công nghệ thông tin nhằm đạt mục tiêu hoàn toàn chủ động, làm chủ về công nghệ đảm bảo được tính linh hoạt, ổn định, an toàn của hệ thống.
 - ✓ củng cố, hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro theo mô hình tiên tiến được áp dụng trên thế giới với các chốt chặn rào chắn các rủi ro phát sinh.
 - ✓ Tối ưu hóa vận hành nhằm đạt mục tiêu tin học hóa các thao tác nghiệp vụ theo đúng các quy trình, quy định, hướng dẫn và tăng năng suất lao động.
 - ✓ Xây dựng chiến lược truyền thông thương hiệu. Thông qua việc thực hiện các chương trình truyền thông tổng thể nhằm khẳng định thương hiệu, triết lý kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng tới các giá trị cốt lõi của Công ty
- Các mục tiêu phát triển bền vững (*môi trường, xã hội và cộng đồng*) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Xây dựng Công ty phát triển gắn kết với cộng đồng, đóng góp cho xã hội những giá trị kể cả về vật chất lẫn con người đảm bảo cho một tương lai phát triển bền vững

5. Các rủi ro

- Rủi ro là một phần không thể thiếu của thị trường chứng khoán chứng khoán nói riêng và nền kinh tế nói chung. Chúng tôi nhận thức rõ ràng về các loại rủi ro để phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của các rủi ro đến hoạt động của công ty. Nhưng loại hình rủi ro gồm:

- ✓ **Rủi ro kinh tế:** Sự biến động của kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất... luôn ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới thị trường chứng khoán, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của công ty chứng khoán nói chung và SmartInvest nói riêng. SmartInvest luôn theo dõi, bám sát các diễn biến kinh tế, thị trường để đưa ra các quyết sách phù hợp nhất.

- ✓ **Rủi ro về pháp lý:** Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán vẫn đang được nghiên cứu và hoàn thiện. Hằng năm, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vẫn ban hành hàng loạt các văn bản pháp quy sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản trước đó.

Hoạt động của công ty chứng khoán được điều chỉnh chủ yếu bởi Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành; ngoài ra công ty còn chịu tác động của các chính sách của ngành, dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Do hệ thống pháp luật chứng khoán chưa đồng bộ, nên trong thời gian tới chắc chắn sẽ có thêm những văn bản pháp luật khác trong lĩnh vực được ban hành. Với vai trò là thành viên thị trường, AAS có trách nhiệm cập nhật và thực hiện nghiêm túc các văn bản này.

- ✓ **Rủi ro thị trường:** Là rủi ro phát sinh từ những biến động bất lợi và ngoài dự kiến của thị trường như lãi suất, thị giá cổ phiếu... dẫn đến sự sụt giảm về giá trị tài sản Công ty. Để kiểm soát rủi ro thị trường, Công ty cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban, theo dõi cập nhật liên tục tình hình thị trường để đánh giá, nhận định chính xác, từ đó xây dựng chiến lược đầu tư và hệ thống các tiêu chí cảnh báo đến quy trình tác nghiệp, phối hợp xử lý các tình huống đặc thù. Đẩy mạnh việc giám sát danh mục chứng khoán ký quỹ, cẩn trọng trong việc quản lý danh mục tự doanh, xây dựng các kịch bản ứng phó với rủi ro thị trường trong điều kiện thị trường mới.

- ✓ **Rủi ro về thanh toán:** Rủi ro thanh toán phát sinh khi công ty chứng khoán thiếu hụt số dư tiền hay chứng khoán trên tài khoản để thanh toán cho các giao dịch phát sinh trong ngày như thanh toán bù trừ với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, thanh toán các nghĩa vụ đến hạn của công ty chứng khoán đối với đối tác, cơ quan

ban ngành. Rủi ro này có thể dẫn đến nguy cơ công ty chứng khoán bị đình chỉ hoạt động kinh doanh làm ảnh hưởng đến các khách hàng đang có tài khoản giao dịch tại công ty.

Mục tiêu của AAS là luôn luôn hoàn thành các trách nhiệm thanh toán của mình, trong cả các trường hợp thị trường gặp nhiều biến động bất lợi. Công ty đã xây dựng một hệ thống kiểm soát nguồn vốn chặt chẽ nhằm phân bổ vốn hiệu quả, không để xảy ra tình trạng mất cân đối vốn; đa dạng đối tác huy động vốn cho công ty để AAS chủ động về nguồn vốn; xây dựng hệ thống đánh giá các chỉ tiêu an toàn tài chính và đưa ra các cấp cảnh báo để xử lý kịp thời; thực hiện công tác trích lập đủ số tiền dự phòng cho các kịch bản xấu xảy ra.

✓ **Rủi ro về công nghệ thông tin:** Là khả năng xảy ra tổn thất khi thực hiện các hoạt động liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin. Rủi ro công nghệ thông tin liên quan đến quản lý, sử dụng phần cứng, phần mềm, truyền thông, giao diện hệ thống, vận hành và con người. Cách thức kiểm soát rủi ro về công nghệ thông tin:

- Nâng cao, tăng cường nhận thức về rủi ro CNTT
- Thường xuyên đánh giá khả năng quản lý hiệu quả trên cơ sở các chỉ tiêu đo lường rủi ro CNTT, tổ chức thiết lập thu thập dữ liệu cơ bản, theo dõi hoạt động và đánh giá về hiệu quả của chương trình, từ đó xây dựng hệ thống ngày càng hoàn thiện nhằm xử lý triệt để rủi ro về công nghệ thông tin.

✓ **Rủi ro về uy tín – thương hiệu:** Là những tổn thất, thiệt hại về giá trị thương hiệu do sự thay đổi trong quan niệm của khách hàng về Công ty như uy tín, hình ảnh, chất lượng phục vụ, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ, cũng như mức độ gắn bó của khách hàng đối với Công ty. Cách thức kiểm soát rủi ro uy tín - thương hiệu:

- Luôn đề cao uy tín trong mọi hoạt động kinh doanh
- Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển và quảng bá hình ảnh một cách hiệu quả
- Tăng cường nhận thức về giá trị thương hiệu và ý thức bảo vệ thương hiệu Công ty trong nội bộ Công ty
- Sẵn sàng các kịch bản đối phó với tình huống rủi ro phát sinh, xác định rõ ràng nguyên nhân và xử lý kịp thời không để ảnh hưởng đến thương hiệu Công ty.

- ✓ **Rủi ro về thiên tai, hỏa hoạn:** Thiên tai, hỏa hoạn thường xảy ra bất ngờ, khó lường, gây hậu quả không nhỏ đến hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Để hạn chế thấp nhất thiệt hại xảy ra, SmartInvest luôn tuân thủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy và có biện pháp phòng ngừa hiểm họa do thiên tai

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trong năm 2020, Công ty tiếp tục hoạt động với đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán, tuy tổng quan thị trường trong năm 2020 diễn biến phức tạp khó lường, có nhiều khó khăn đối với một Công ty chứng khoán còn non trẻ như SmartInvest, nhưng Công ty vẫn biết cách khắc phục và có kết quả hoạt động kinh doanh theo đúng như kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng/giảm so với 2019
Doanh thu hoạt động	503.504.978.672	134.758.065.939	274%
Chi phí hoạt động	492.182.393.249	101.691.264.819	384%
Lợi nhuận sau thuế	3.368.486.494	19.089.903.614	-82%

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2019 và 2020)

- Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành và đạt 340% so với kế hoạch doanh thu đề ra chủ yếu đến từ khoản mục lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tuy vậy, chi phí hoạt động của công ty tăng cao dẫn đến việc chưa hoàn thành kế hoạch lợi nhuận năm 2020:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	% hoàn thành kế hoạch
Vốn điều lệ	310.000.000.000	310.000.000.000	-
Tổng doanh thu hoạt động	148.233.872.533	503.504.978.672	340%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.407.649.363	4.368.500.774	17%
Lợi nhuận sau thuế	20.998.893.975	3.368.486.494	16%
Cổ tức	-	-	-

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2020 và BCTN năm 2019)

2. Tổ chức nhân sự

2.1. Danh sách Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

- **Ông Nguyễn Đức Hiếu - Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

- Ông Nguyễn Đức Hiếu tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Trường Đại học Mở Hà Nội.
- Ông Hiếu có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Xây dựng, Ngân hàng, Bất động sản. Ông được bổ nhiệm chức vụ Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị từ tháng 08/2017. Với kinh nghiệm đa ngành nghề, ông tham gia cổ vấn và phát triển Khối Ngân hàng đầu tư cho SmartInvest trở thành cầu nối giữa doanh nghiệp trong nước với nhà đầu tư nước ngoài, nhằm tiến tới danh hiệu các Công ty tư vấn tài chính tốt nhất ở Việt Nam.
- Ngày 09/03/2018, Ông Nguyễn Đức Hiếu đã được bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần SmartInvest
- Tỷ lệ sở hữu: 1.639.265 cổ phần – chiếm 5,288% vốn điều lệ

- **Ông Bùi Bảo Toàn - Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng giám đốc**

- Ông Bùi Bảo Toàn tốt nghiệp Cử nhân Tài chính Ngân hàng trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
- Ông có hơn 15 năm kinh nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó 10 năm giữ chức vụ Trưởng phòng Môi giới tại Chứng khoán Rồng Việt, Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.
- Quá trình làm việc tại các Công ty chứng khoán mang lại cho ông những kinh nghiệm, đặc biệt trong mảng dịch vụ môi giới chứng khoán. Ông có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển khối Môi giới và Dịch vụ chứng khoán của Công ty.
- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

- **Ông Nguyễn Minh Dũng - Thành viên Hội đồng Quản trị**

- Ông Nguyễn Minh Dũng tốt nghiệp kỹ sư tin học – an ninh mạng tại Học viện Kỹ thuật quân sự.
- Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực công nghệ thông tin. Tháng 03/2018, ông được bổ nhiệm vị trí Thành viên Hội đồng quản trị. Với kinh nghiệm của mình, ông tham gia cổ vấn và phát triển công ty ở mảng công nghệ thông tin

cho Công ty, đây là mảng rất quan trọng đối với mọi lĩnh vực ngành nghề.

- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ.

- **Bà Ngô Thị Thùy Linh - Tổng Giám đốc**

- Bà Ngô Thị Thùy Linh tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế tại trường Đại học Portsmouth (Anh Quốc).
- Bà Linh là một chuyên gia tài chính với hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kiểm toán, Tư vấn tài chính, Ngân hàng đầu tư tại các tổ chức lớn như Kiểm toán Ernst & Young (Big4), Chứng khoán Bản Việt, Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội, Chứng khoán Vincom, Chứng khoán VNDirect... Bà đã tham gia nhiều dự án M&A lớn tiêu biểu như: Đề án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Tài chính Bưu điện, Đề án tái cơ cấu CTCP Tài chính Sông Đà; Cổ phần hóa tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần (VINATEA) v.v...
- Với kinh nghiệm đã từng tu nghiệp tại nước ngoài và làm việc ở các tổ chức Tài chính Chứng khoán, bà đã có những đóng góp rất ý nghĩa cho việc điều hành hoạt động và định hướng chiến lược cho công ty trong thời gian vừa qua. Từ 06/2015 đến nay, Bà đang giữ chức vụ Tổng giám đốc tại SmartInvest.
- Tỷ lệ sở hữu: 1.660.798 cổ phần – chiếm 5,3574% vốn điều lệ

- **Ông Nguyễn Trường Sơn – Phó Tổng Giám đốc**

- Ông Nguyễn Trường Sơn tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại trường đại học Kinh tế Quốc dân.
- Ông có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Kiểm toán, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro, Kiểm soát nội bộ tại các tổ chức lớn như Kiểm toán KPMG Việt Nam, Chứng khoán FPT, Tập đoàn Vingroup, Công ty Eurofood Việt Nam, Tập đoàn Sunshine. Tháng 10/2020, ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc. Với kinh nghiệm của mình, ông tham gia cố vấn, hỗ trợ Tổng Giám đốc việc điều hành hoạt cho Công ty.
- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

2.2 Danh sách Ban Kiểm soát

- **Bà Đào Thanh Huyền - Trưởng Ban Kiểm soát**

- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

- **Ông Lê Đức Hoàng - Thành viên Ban Kiểm soát**

- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

- **Bà Bùi Thị Quỳnh Anh - Thành viên Ban Kiểm soát**

- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ

2.3 Kế toán trưởng

- **Bà Đỗ Thị Sâm:** Tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán trưởng Đại học Thương Mại. Bà có gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính tại các Công ty Chứng khoán, với hơn 05 năm kinh nghiệm ở vị trí quản lý.
- Tỷ lệ sở hữu: 0 cổ phần – chiếm 0% vốn điều lệ.

2.4. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ngày 05/08/2020, Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty đối với ông Nguyễn Đức Phong; Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty đối với bà Đỗ Thị Sâm.
- Ngày 06/10/2020, Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Trường Sơn.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn: không có.

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	521.225.358.266	651.422.175.049	24,98%
Doanh thu thuần	134.758.065.939	503.504.978.672	273,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.072.826.715	3.352.188.706	-87,14%
Lợi nhuận khác	-2.065.872.749	1.016.312.068	149,20%
Lợi nhuận trước thuế	24.006.953.966	4.368.500.774	-81,80%
Lợi nhuận sau thuế	19.089.903.614	3.368.486.494	-82,35%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2019 và 2020)

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu		Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,65 lần	2,12 lần	
+	Hệ số thanh toán nhanh: <u>TS ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	2,65 lần	2,12 lần	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,34	0,47	
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,52	0,88	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	-	-	
+	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	31,31%	77,29%	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	14,17%	0,67%	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,72%	0,97%	
+	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,43%	0,52%	
+	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	19,35%	0,67%	

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2019 và 2020)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần

- Tính đến hết ngày 31/12/2020, Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã phát hành 31.000.000 cổ phiếu, trong đó:
 - ✓ Số cổ phiếu phổ thông: 31.000.000 cổ phiếu
 - ✓ Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phiếu
 - ✓ Số cổ phiếu đang lưu hành: 31.000.000 cổ phiếu
 - ✓ Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

5.2 Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đồng (người)	Số cổ phần (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	2253	30.899.000	308.990.000.000	99,67%
	Cổ đông tổ chức	0	0	0	0,00%
	Cổ đông cá nhân	2253	30.899.000	308.990.000.000	99,67%
II	Cổ đông nước ngoài	5	101.000	1.010.000.000	0,33%
	Cổ đông tổ chức	1	200	2.000.000	0,00%
	Cổ đông cá nhân	4	100.800	1.008.000.000	0,33%
	Tổng cộng	2258	31.000.000	310.000.000.000	100%

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

5.3 Danh sách cổ đông lớn

Stt	Họ và tên/ Tên công ty	Số giấy CMND/số Giấy CNĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
1	Nguyễn Đức Hiếu	012214633	17/6/2005	1.639.265	5,2880%
2	Ngô Thị Thùy Linh	012064601	15/01/2014	1.660.798	5,3574%

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

5.4 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Công ty thành lập từ năm 2006 với số vốn điều lệ là 22.000.000.000 đồng. Đến tháng 10 năm 2016, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 310.000.000.000 đồng bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

5.5 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.6 Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Khoảng 1.200.000.000 đồng/năm.

- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nước kinh doanh
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tính đến ngày 31/12/2020, toàn Công ty có 27 nhân sự, trong đó có 15 nhân sự có Chứng chỉ hành nghề Chứng khoán, mức lương bình quân năm 2020: 4.900.000 đồng/người/tháng.
- Để khuyến khích người lao động, Công ty luôn quan tâm thực hiện các chế độ chính sách và đãi ngộ cho người lao động. Việc trả lương theo năng lực chuyên môn và hiệu quả kinh doanh để kích thích người lao động làm việc hiệu quả, góp phần tăng hiệu quả và doanh thu của Công ty.
- Song song với việc khen thưởng là việc thi hành phê bình, kỷ luật nếu cá nhân hoặc đơn vị vi phạm nội quy lao động nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm tập thể đối với công việc và trách nhiệm cá nhân trước Công ty.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Không có

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Năm 2020 là một năm mà nền kinh tế có nhiều biến động, nguyên nhân là do đại dịch covid 19 lan rộng toàn cầu, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, xung đột tiếp tục có những diễn biến phức tạp tại Trung Đông, ... ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng. Tuy vậy, với sự nỗ lực của Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện chỉ tiêu và nhiệm vụ được giao cộng với sự chỉ đạo, giúp đỡ của HĐQT, Công ty đã kết thúc năm 2020 với kết quả hoàn thành kế hoạch doanh thu đề ra với con số đạt được là 503.504.978.672 đồng, tăng trưởng 273,64% so với năm 2019, trong đó chủ yếu là Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chiếm 85% tổng doanh thu.
- Doanh thu cụ thể từng bộ phận như sau:

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	427.941.985.824	46.232.009.800
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11.061.512.448	14.410.082.192
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	2.816.190.611	4.320.786.841
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	51.611.959.948	68.298.017.330
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	8.686.857.200	529.550.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	486.928.682	760.884.936
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	835.000.000	129.090.909
Doanh thu hoạt động khác	64.543.959	77.643.931

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2019 và 2020)

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Trong năm 2020, Công ty luôn đảm bảo khả năng

thanh khoản đủ để thanh toán các khoản thanh toán bù trừ và cung cấp tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, Công ty cũng sử dụng tiền một cách linh hoạt, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Năm 2020, công ty có một số khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn ngân hàng trong thời điểm chưa sử dụng đến.

2.2 Tình hình nợ phải trả

- Trong năm 2020, nợ phải trả có tăng mạnh so với năm 2019, khoảng 71,25%. Phần lớn là các khoản phải trả người bán trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest và khách hàng cá nhân v/v mua trái phiếu Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (SHR) và một số trái phiếu khác.
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

Đơn vị: VNĐ

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	651.422.175.049	521.225.358.266	24,98%
Vốn chủ sở hữu	346.583.093.715	343.214.607.221	0,98%
Nợ phải trả	304.839.081.334	178.010.751.045	71,25%
Doanh thu hoạt động	503.504.978.672	134.758.065.939	273,64%
Lợi nhuận sau thuế	3.368.486.494	19.089.903.614	-82,35%

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán năm 2019 và 2020)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2020, nhân sự của Công ty đang được mở rộng và tuyển thêm. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận đã được thiết lập và cập nhật, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình mới và các quy định mới của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của toàn Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong thời gian tới, hoạt động môi giới tiếp tục phát triển trên mọi lĩnh vực kinh doanh như môi giới, tự doanh, tư vấn, các dịch vụ hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư. Trên hết, Công ty sẽ tập trung nguồn lực chủ yếu cho hoạt động Môi giới.
- Tập trung vào hoạt động kinh doanh cốt lõi đồng thời nỗ lực tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới.
- Đầu tư nâng cao năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kinh doanh, gia tăng tiện

ích và hiệu quả đầu tư cho khách hàng.

- Tập trung phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao để đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường, tạo ra một môi trường làm việc ổn định, gắn bó và sáng tạo.
- Nâng cao năng lực quản trị, điều hành kinh doanh, chi phí được kiểm soát chặt chẽ cũng như việc quản trị rủi ro được chú trọng để nâng cao hiệu quả tài chính.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải):
Không có
- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Không có
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:
Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Trong năm qua Hội đồng quản trị đã theo sát và chỉ đạo Công ty hoàn thành các mục tiêu về tài chính, doanh thu, lợi nhuận, nhân sự....
- Các cuộc họp của HĐQT đảm bảo đúng theo quy định, việc thảo luận và biểu quyết đảm bảo công khai. Các cuộc họp của HĐQT chủ yếu về thảo luận và quyết định về nhân sự, thảo luận và quyết định các vấn đề liên quan đến tình hình kinh doanh của Công ty,...
- Đối với trách nhiệm xã hội Công ty cũng đã hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với nhà nước tích cực tham gia các hoạt động nhằm bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao các giá trị tốt đẹp của xã hội

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- Ban Tổng giám đốc đã triển khai và thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT đầy đủ, kịp thời theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Công ty
- Hội đồng quản trị đã phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát nắm rõ tình hình hoạt động của Công ty, từ đó có những kiến nghị thiết thực hỗ trợ Ban Tổng giám đốc hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Căn cứ theo Điều lệ, những quy chế, quy định, phân công

nhiệm vụ đã ban hành, Hội đồng quản trị đã giao quyền cho Ban Tổng giám đốc quyết định các công việc kinh doanh hàng ngày đồng thời quyết định, tiến hành các kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao cho. Hội đồng quản trị nhận định Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt công việc, chỉ đạo và thúc đẩy các bộ phận của Công ty hoạt động hiệu quả theo đúng định hướng đề ra từ đầu năm trong khuôn khổ pháp lý của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ Điều lệ Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Năm 2021, tình hình kinh tế vĩ mô được dự báo sẽ có những biến động khó lường do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 nhiều khả năng còn duy trì. Tuy với sự vào cuộc quyết liệt của Chính phủ trong việc đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời chuẩn bị mọi nguồn lực để phục hồi nền kinh tế sau khi dịch bệnh được đẩy lùi sẽ thúc đẩy cho sự phát triển của thị trường bất động sản, xây dựng, tài chính và chứng khoán. Tốc độ phục hồi của nền kinh tế sau dịch bệnh sẽ tác động tích cực đến các doanh nghiệp, trong đó có Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh của năm 2020 và những năm trước đó cùng các nguồn lực đã gây dựng được là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bứt phá của Công ty trong năm 2021 và những năm tiếp theo.
- Trên cơ sở nhìn nhận, đánh giá những cơ hội, thách thức, rủi ro và phát huy những thành quả đã đạt được của năm 2020, Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest xác định các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	KH năm 2021	% tăng giảm so với 2020
1	Tổng doanh thu hoạt động	503.504.978.672	553.855.476.539	10%
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.368.500.774	4.805.350.851	10%
3	Lợi nhuận sau thuế	3.368.486.494	3.705.335.143	10%
4	Vốn điều lệ	310.000.000.000	310.000.000.000	-

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị

- Cơ cấu của Hội đồng Quản trị hiện tại gồm:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Đức Hiếu	Chủ tịch HĐQT	1.639.265	5,2880%
2	Nguyễn Minh Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
3	Bùi Bảo Toàn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	-

- Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị: Không có

- Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết /Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2020/NQ-HĐQT	20/01/2020	Thông qua nhu cầu sử dụng tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100%
2	02/2020/NQ-HĐQT	30/03/2020	Thành lập Hội đồng đầu tư – Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest	100%
3	03/QĐ-HĐQT/SMART SC-2020	31/03/2020	Ban hành quy trình Kiểm toán nội bộ	100%
4	04/2020/NQ-HĐQT	21/04/2020	Về ngày chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%
5	05/2020/NQ-HĐQT	17/06/2020	Đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên thị trường UPCOM	100%
6	06/2020/NQ-HĐQT	16/04/2020	Đăng ký giá và ngày giao dịch đầu tiên	100%
7	07/2020/NQ-HĐQT	5/8/2020	Miễn nhiệm và Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty	100%
8	08/2020/NQ-HĐQT	13/10/2020	Thông qua hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	100%

9	08.2020/NQ-AAS	15/10/2020	Bổ nhiệm chức vụ Phó tổng Giám đốc với Ông Nguyễn Trường Sơn	100%
10	10/2020/NQ-AAS	24/11/2020	Chốt danh sách lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty	100%

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

2. Ban kiểm soát

- Cơ cấu của Ban kiểm soát hiện tại gồm:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đào Thanh Huyền	Trưởng ban	-	-
2	Lê Đức Hoàng	Thành viên	-	-
3	Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên	-	-

- Hoạt động của Ban kiểm soát:

Các cuộc họp của Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự quyết
1	Đào Thanh Huyền	03/03	100%	100%	-
2	Lê Đức Hoàng	03/03	100%	100%	-
3	Bùi Thị Quỳnh Anh	03/03	100%	100%	-

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

- Tiền lương của Hội đồng quản trị: không có
- Tiền lương của Ban Tổng giám đốc:

STT	Họ tên	Tiền lương (vnd/năm)
1	Ngô Thị Thùy Linh	148.200.000
2	Bùi Bảo Toàn	115.800.000
3	Nguyễn Trường Sơn	33.065.800

(Nguồn: CTCP Chứng khoán SmartInvest)

- Tiền lương của Ban kiểm soát: không có
- Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có
- Giao dịch với người nội bộ: không có

VI. Báo cáo tài chính kiểm toán độc lập

1. Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

- Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

2. Trách nhiệm của Kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực mà yêu cầu chúng tôi kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.
- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

3. Ý kiến kiểm toán

- “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán

doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính” Trích dẫn: Báo cáo kiểm toán số: 102/BCKT/TC của Công ty TNHH Kiểm toán TTP

4. Báo cáo tài chính được kiểm toán

- Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Trụ sở: Tầng 12 tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, số 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
- Điện thoại: 024 37 425 888 – 024 37 578 666
- Website: <http://kiemtoanttp.com/>

(đính kèm báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 trên website Công ty: <http://www.sisi.com.vn>)

Nơi nhận

- UBCKNN
- Các thành viên HĐQT
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ THỊ THÙY LINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10 – 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 – 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	17 – 49
Phụ lục	50 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty: Kinh doanh chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 310.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng chẵn/.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2020 và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

Đại diện pháp luật của Công ty là: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hiếu	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Bảo Toàn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Thùy Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2020
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Địa chỉ: Tầng 3, số 2A, Đại Cồ Việt, Q. Hai Bà Trưng, TP, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 102 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest*

Kính gửi: **Quý vị cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa

ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.701.182.849	472.351.499.042
I. Tài sản tài chính	110		622.238.263.212	472.114.626.293
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	253.524.859.763	184.253.074.958
1.1. Tiền	111.1		253.524.859.763	184.253.074.958
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)	112	7.3.1	50.253.934.150	22.577.022.771
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.3	159.052.054.800	191.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	27.473.802.081	35.246.971.220
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	27.000.000.000	7.250.000.000
6. Các khoản phải thu	117	7.5.2	103.665.190.269	28.690.245.694
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.2.1	35.194.480.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	7.5.2.2	68.470.710.269	28.690.245.694
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7.5.2.2	68.470.710.269	28.690.245.694
7. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	1.134.779.267	340.593.755
8. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.6	458.904.382	1.246.254.658
9. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	-	1.732.463.237
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(325.261.500)	(222.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		462.919.637	236.872.749
1. Tạm ứng	131		6.008.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	87.696.614	130.862.649
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		106.010.100	106.010.100
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		263.204.923	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.720.992.200	48.873.859.224
I. Tài sản cố định	220		25.505.133.831	48.135.458.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	2.189.885.447	1.849.292.276
- Nguyên giá	222		2.808.976.369	2.168.468.096
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(619.090.922)	(319.175.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	23.315.248.384	46.286.166.667
- Nguyên giá	228		77.366.500.000	77.160.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(54.051.251.616)	(30.873.833.333)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.12	-	152.600.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		3.215.858.369	585.800.281
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.000.000.000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	150.060.955	37.487.247
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	1.065.797.414	548.313.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651.422.175.049	521.225.358.266

Mẫu số B01a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		304.839.081.334	178.010.751.045
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		294.022.414.671	177.962.139.933
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	7.38	9.800.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	7.38	9.800.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		47.817.456	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	73.013.142	194.441.353
4. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
5. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	278.244.123.890	169.753.417.392
6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30	5.054.732.451	7.413.338.719
8. Phải trả người lao động	323		441.166.935	339.215.273
9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.551.607	55.378.591
10. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	157.549.179	1.374.999
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.35	200.460.011	204.973.606
II. Nợ phải trả dài hạn	340	7.38	10.816.666.663	48.611.112
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		816.666.663	-
1.1. Vay dài hạn	342		816.666.663	-
2. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		10.000.000.000	48.611.112
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		346.583.093.715	343.214.607.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.583.093.715	343.214.607.221
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310.000.000.000	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.296.342.023	706.235.180
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.296.342.023	706.235.180
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.43	31.990.409.669	31.802.136.861
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		31.990.409.669	66.477.136.861
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	(34.675.000.000)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		651.422.175.049	521.225.358.266

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU		MS	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
-	Ngoại tệ các loại	005		
-	Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	31.000.000
-	Cổ phiếu quỹ	007		
-	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.13	50.000
+	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		50.000
+	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.17	65.675.710.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.20	638.394.810.000
	a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		566.008.500.000
	b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		-
	c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		15.467.210.000
	d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		47.144.000.000
	e. TSTC chờ thanh toán	021.5		9.775.100.000
2	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		23.446.000.000
3	Tiền gửi của khách hàng	026	7.25	36.740.405.087
	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		36.673.361.800
	7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		67.043.287
4	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	36.740.405.087
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		36.714.023.003
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		26.382.084

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Đào Thị Lệ Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Sâm

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	503.504.978.672	134.758.065.939
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		427.941.985.824	46.232.009.800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	50.460.133.951	21.774.697.032
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	34.675.000.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.45.3	342.806.851.873	24.457.312.768
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45.3	11.061.512.448	14.410.082.192
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	2.816.190.611	4.320.786.841
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.45.4	51.611.959.948	68.298.017.330
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		8.686.857.200	529.550.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		486.928.682	760.884.936
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		835.000.000	129.090.909
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.5a	64.543.959	77.643.931
Cộng doanh thu hoạt động	20		503.504.978.672	134.758.065.939
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		465.177.819.144	74.608.703.362
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.45.1	465.177.819.144	39.933.703.362
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.45.2	-	34.675.000.000
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	7.47	239.635.553	133.833.048
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	24.971.743.986	25.647.205.832
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	7.47	229.148.715	196.084.631
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	29	7.47	277.236.564	178.804.097
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	828.420.450	479.084.874
2.7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	458.388.837	444.548.975
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	3.000.000
Cộng chi phí hoạt động	40		492.182.393.249	101.691.264.819
III - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	218.882.849	74.834.532
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		218.882.849	74.834.532

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chi phí lãi vay	52		1.694.924.312	1.374.999
4.2 Chi phí tài chính khác	55		-	198.414
Cộng chi phí tài chính	60		1.694.924.312	1.573.413
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	7.50	6.494.355.254	7.067.235.524
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		3.352.188.706	26.072.826.715
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	1.403.050.206	3.939.091.009
8.2. Chi phí khác	72	7.52	386.738.138	6.004.963.758
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.016.312.068	(2.065.872.749)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		4.368.500.774	24.006.953.966
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(30.306.499.226)	58.681.953.966
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		34.675.000.000	(34.675.000.000)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	1.000.014.280	4.917.050.352
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.000.014.280	4.917.050.352
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		3.368.486.494	19.089.903.614
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		3.368.486.494	19.089.903.614
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		3.368.486.494	19.089.903.614
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		3.368.486.494	19.089.903.614
Tổng thu nhập toàn diện	400		3.368.486.494	19.089.903.614
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		3.368.486.494	19.089.903.614
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		3.368.486.494	19.089.903.614
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	108,66	615,80

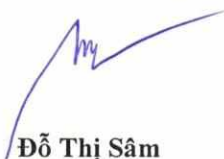
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Đào Thị Lệ Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Sâm



Tổng Giám đốc

Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	4.368.500.774	24.006.953.966
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	25.056.636.348	25.055.646.936
- Khấu hao tài sản cố định	03	23.477.333.385	23.419.531.512
- Các khoản dự phòng	04	103.261.500	222.000.000
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí lãi vay	06	1.694.924.312	1.374.999
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(218.882.849)	1.412.740.425
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	34.675.000.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	-	34.675.000.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(34.675.000.000)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(34.675.000.000)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	54.381.300.100	60.619.000.527
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	6.998.088.621	(52.313.086.771)
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	31.947.945.200	(1.000.000.000)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	7.773.169.139	(22.433.929.452)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(19.750.000.000)	
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(35.194.480.000)	
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(39.780.464.575)	(26.551.562.942)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	787.350.276	67.634.754
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(267.536.763)	(1.732.463.237)
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(786.697.303)	230.643.232
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	41.450.892	(171.037.730)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(69.407.673)	350.737.230
- Thuế TNDN đã nộp	43	(4.966.205.206)	(4.890.922.929)
- Lãi vay đã trả	44	(1.580.201.024)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	107.696.520.986	175.682.739.013
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(51.826.984)	13.583.996
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	1.607.584.658	483.996.871
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	101.951.662	312.379.818
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(125.941.806)	(7.429.711.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	49.131.437.222	144.356.601.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(694.408.273)	(916.034.450)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	-	3.939.091.009
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	218.882.849	74.834.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(475.525.424)	3.097.891.091
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	176.448.611.112	48.611.112
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2	176.448.611.112	48.611.112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(155.832.738.105)	-
4.3. <i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	74.3	(155.832.738.105)	
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	20.615.873.007	48.611.112
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	69.271.784.805	147.503.103.631
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	184.253.074.958	36.749.971.327
- Tiền	101.1	184.253.074.958	36.749.971.327
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	253.524.859.763	184.253.074.958
Tiền	103.1	253.524.859.763	184.253.074.958
Các khoản tương đương tiền	103.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

Mẫu số B03b - CTCK

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
- Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.639.236.434.750	2.425.457.989.590
- Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.172.108.283.050)	(2.312.613.339.590)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
3 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06		
- Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	3.125.804.694.973	3.074.961.123.450
- Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.589.243.297.440)	(3.161.478.053.962)
- Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		
- Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10		
- Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(615.702.413)	(314.639.541)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lỗi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	3.073.846.820	26.013.079.947
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	33.666.558.267	7.653.478.320
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	33.666.558.267	7.653.478.320
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	33.624.826.792	7.631.620.495
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	41.731.475	21.857.825
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	-	
- TG của tổ chức phát hành	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	36.740.405.087	33.666.558.267
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	36.740.405.087	33.666.558.267
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	36.673.361.800	33.624.826.792
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	67.043.287	41.731.475
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	-	-
- TG của tổ chức phát hành	45	-	-
- Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Thị Lệ Thanh

Đỗ Thị Sâm

Ngô Thị Thùy Linh

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
			Năm 2019		Năm 2020			
	01/01/2019	01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/2/2019	31/12/2020
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	310.000.000.000	310.000.000.000	-	-	-	-	310.000.000.000	310.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	310.000.000.000	310.000.000.000					310.000.000.000	310.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		706.235.180	706.235.180		1.590.106.843		706.235.180	2.296.342.023
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		706.235.180	706.235.180		1.590.106.843		706.235.180	2.296.342.023
2. Lợi nhuận chưa phân phối	14.124.703.607	31.802.136.861	53.764.903.614	36.087.470.360	34.675.000.000	34.486.727.192	31.802.136.861	31.990.409.669
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	17.155.086.947	66.477.136.861	50.734.520.274	1.412.470.360		34.486.727.192	66.477.136.861	31.990.409.669
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.030.383.340)	(34.675.000.000)	3.030.383.340	34.675.000.000	34.675.000.000		(34.675.000.000)	0
Cộng	324.124.703.607	343.214.607.221	55.177.373.974	36.087.470.360	37.855.213.686	34.486.727.192	343.214.607.221	346.583.093.715

Người lập biểu

Thanh

Đào Thị Lệ Thanh

Kế toán trưởng

M

Đỗ Thị Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chứng khoán SmartInvest được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán Gia Anh) theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 19/10/2015, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103015026, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 38/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2016 Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2017 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 310.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ đồng chẵn.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do

khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.2.2.1. Đối với cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định:

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá theo giá trị sổ sách tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích

thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-------------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 04 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các phần mềm. Các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính từ 3-5 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm

thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý;

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng riêng, ngoại trừ trường hợp

khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK. Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán

Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

+ Đối với cổ phiếu thưởng, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	3.255.768.108	3.319.080.917
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	250.240.313.603	180.916.972.569
+ Tiền gửi tại BIDV	20.034.054.608	1.383.032.327
+ Tiền gửi tại Agribank	65.737.005	5.001.927.700
+ Tiền gửi tại SeaBank	-	6.504.984.367
+ Tiền gửi tại VP Bank	203.655.677.781	168.015.124.859
+ Tiền gửi tại SHB	26.436.639.785	115.275
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	48.204.424	11.788.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.778.052	17.021.472
Cộng	253.524.859.763	184.253.074.958

7.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (CP)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	30.624.375	20.841.110.218.932
- Cổ phiếu niêm yết	5.056.200	54.817.680.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.717.547	70.138.960.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	20.450.628	20.305.944.678.932
- Chứng khoán khác	400.000	410.208.900.000
Của Nhà đầu tư	812.526.384	4.880.135.461.600
- Cổ phiếu	812.526.384	4.880.135.461.600
Cộng	843.150.759	25.721.245.680.532

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính niêm yết	-	-	54.150.000.000	19.475.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	54.150.000.000	19.475.000.000
- Trái phiếu				
Tài sản tài chính chưa niêm yết	50.253.934.150	50.253.934.150	3.102.022.771	3.102.022.771
- Trái phiếu	50.253.934.150	50.253.934.150	3.102.022.771	3.102.022.771
- Cổ phiếu				
Cộng	50.253.934.150	50.253.934.150	57.252.022.771	22.577.022.771

(chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.000.000.000	27.000.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000

(Chi tiết xem phụ lục 1)

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	159.052.054.800	191.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam(*)	149.052.054.800	191.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam (**)	10.000.000.000	
Cộng	159.052.054.800	191.000.000.000

(*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương; kỳ hạn 13 tháng.

(**): Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thấu chi số 01/2020/1463492/HĐTC ngày 17/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành và Công ty CP Chứng khoán SmartInvest với Hạn mức thấu chi: 9.800.000.000 đồng.

7.3.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	24.760.063.581	24.760.063.581	30.318.897.598	30.318.897.598
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2.713.738.500	2.713.738.500	4.928.073.622	4.928.073.622
Cộng	27.473.802.081	27.473.802.081	35.246.971.220	35.246.971.220

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (Chi tiết xem Phụ lục 1)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
7.5.2.1. Phải thu khách hàng (*)	35.194.480.000	-
- Công ty CP du lịch và Sinh Thái Kim Lan	25.194.480.000	-
- Công ty TNHH SmartInvest	10.000.000.000	-

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
7.5.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	68.470.710.269	28.690.245.694
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư trái phiếu	59.952.876.712	17.266.408.768
+ Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp VINCOMMERCE (**)	38.243.835.616	-
+ Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn (***)	20.668.493.151	17.266.408.768
+ Các khách hàng khác	1.040.547.945	
- Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	466.288.100	715.989.745
- Phải thu tiền lãi UTTB CK	4.466.094	77.764.989
- Phải thu tiền lãi Tiền gửi có kỳ hạn	8.047.079.363	10.630.082.192
	103.665.190.269	28.690.245.694

(*): Đây là khoản phải thu về việc chuyển nhượng CP Công ty CP Thời trang và may mặc Demoda và công ty CP thời trang Clothesrack. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu được toàn bộ các khoản phải thu này.

(**): Đây là khoản lãi trái phiếu cho kỳ tính lãi từ ngày 15/11/2020 đến ngày 31/12/2020. Lãi suất là 9,9%/năm. Đến ngày 17/02/2021, Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp VINCOMMERCE đã thanh toán toàn bộ số lãi này cho công ty CP CK SmartInvest.

(***): Đây là khoản lãi trái phiếu cho kỳ tính lãi theo thông báo chốt danh sách người sở hữu trái phiếu Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn ngày 28/12/2020; Lãi suất là 10,25%/năm. Đến ngày 04/01/2021, Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn đã thanh toán toàn bộ số lãi này cho công ty CP CK SmartInvest.

7.5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phải thu các dịch vụ tư vấn tài chính	222.000.000	222.000.000
+ Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)	185.000.000	185.000.000
+ Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt (nay đổi tên thành Công ty cổ phần HVA)	37.000.000	37.000.000
+ Công ty Cổ phần kinh doanh F88		666.550.000
- Phải thu phí Lưu ký và các dịch vụ khác của NĐT	193.129.913	322.304.458
- Khác	43.774.469	35.400.200
Cộng	458.904.382	1.246.254.658

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc(HKB)	185.000.000	185.000.000
- Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000
	222.000.000	222.000.000

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khách hàng mua trái phiếu Novotel (SHR)		1.383.745.534
Phải thu khác		348.717.703
Cộng	-	1.732.463.237

7.5.8 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Khách hàng đặt cọc mua TP	763.891.267	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Bắc Á	206.523.000	206.523.000
Các khách hàng khác	164.365.000	134.070.755
	1.134.779.267	340.593.755

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2020		
		Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong năm	Số cuối năm
Công Ty CP NN và Thực Phẩm HN Kinh Bắc (HKB)	185.000.000	185.000.000		185.000.000
Công ty cổ phần Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000		37.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Bắc Á	206.523.000		103.261.500	103.261.500
Cộng	428.523.000	222.000.000	103.261.500	325.261.500

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	38.432.974	16.798.592
Chi phí khác	49.263.640	114.064.057
Cộng	87.696.614	130.862.649

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	118.150.287	37.487.247
Chi phí khác	31.910.668	
Cộng	150.060.955	37.487.247

7.9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	881.928.639	400.742.695
- Tiền lãi phân bổ	63.868.775	27.570.339
Cộng	1.065.797.414	548.313.034

7.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu năm	1.214.000.000	954.468.096	2.168.468.096
Tăng trong năm	317.975.273	322.533.000	640.508.273
Mua sắm mới	317.975.273	322.533.000	640.508.273
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.531.975.273	1.277.001.096	2.808.976.369
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm		319.175.820	319.175.820
Tăng trong năm	153.197.532	146.717.570	299.915.102
- Kh.hao trong năm	153.197.532	146.717.570	299.915.102
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	153.197.532	465.893.390	619.090.922
Giá trị còn lại			
Đầu năm	1.214.000.000	635.292.276	1.849.292.276
Cuối năm	1.378.777.741	811.107.706	2.189.885.447

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2020: 0 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐHH dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2020: 1.378.777.741 VND

7.11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hệ thống phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			-
Số dư đầu năm	77.130.000.000	30.000.000	77.160.000.000
Tăng trong năm	-	206.500.000	206.500.000
- Do mua sắm mới		206.500.000	206.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	77.130.000.000	236.500.000	77.366.500.000
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	30.852.000.000	21.833.333	30.873.833.333
Tăng trong năm	23.139.000.000	38.418.283	23.177.418.283
- Khấu hao trong năm	23.139.000.000	38.418.283	23.177.418.283
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	53.991.000.000	60.251.616	54.051.251.616
Giá trị còn lại			
Đầu năm	46.278.000.000	8.166.667	46.286.166.667
Cuối năm	23.139.000.000	176.248.384	23.315.248.384

7.12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ vô hình	-	152.600.000
Cộng	-	152.600.000
7.13 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	50.000	9.500.000.000
Cộng	50.000	9.500.000.000
7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	65.675.710.000	8.060.000.000
Cộng	65.675.710.000	8.060.000.000
7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	566.008.500.000	855.655.820.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	50.600.000.000
- TSTC phong tỏa, tạm giữ	47.144.000.000	47.144.000.000
- TSTC chờ thanh toán	9.775.100.000	4.321.400.000
Cộng	638.394.810.000	957.721.220.000
7.25 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	36.647.866.373	33.598.444.708
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	25.495.427	26.382.084
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	67.043.287	41.731.475
Cộng	36.740.405.087	33.666.558.267
7.28 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	50.674.914	156.346.448
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	22.338.228	38.094.905
Cộng	73.013.142	194.441.353

7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	64.871.340
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.859.426	4.917.050.352
- Thuế thu nhập cá nhân	4.103.873.025	2.402.572.741
- Các loại thuế khác	-	28.844.286
Cộng	5.054.732.451	7.413.338.719

7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	8.860.274	-
- Chi phí trích trước khác	41.450.892	-
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	107.238.013	1.374.999
Cộng	157.549.179	1.374.999

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast		826.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (*)	-	126.828.100.000
- Ngân hàng VPbank - chi nhánh Láng Hạ (*)	55.000.000.000	
- Khách hàng mua trái phiếu Novotel (SHR)(**)	139.406.024.101	34.950.048.281
- Khách hàng mua trái phiếu	83.811.980.779	
- Khách hàng mua trái phiếu Vinhom (VHM)(**)	-	6.958.969.973
- Các khách hàng khác	26.119.010	189.799.138
Cộng	278.244.123.890	169.753.417.392

(*): Đây là khoản phải trả Ngân hàng VPbank - chi nhánh Láng Hạ theo các Hợp đồng mua trái phiếu giữa Công ty CPCK SmartInvest và Ngân hàng VPbank - chi nhánh Láng Hạ v/v mua trái phiếu. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản phải trả này.

(**) Phải trả người bán trái phiếu theo các Hợp đồng Mua trái phiếu giữa Công ty CPCK SmartInvest và các khách hàng cá nhân v/v mua trái phiếu; Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty CPCK SmartInvest đã thanh toán toàn bộ khoản phải trả này cho nhà đầu tư trái phiếu theo thỏa thuận thanh toán ghi trên Hợp đồng.

7.35 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	200.460.011	204.973.606
Khác	200.460.011	204.973.606
Cộng	200.460.011	204.973.606

7.38 VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
I - NGẮN HẠN	-	165.448.611.112	155.600.000.000	9.847.817.456
1. Vay và nợ ngắn hạn	-	165.400.000.000	155.600.000.000	9.800.000.000
- Vay ngân hàng (1)		165.400.000.000	155.600.000.000	9.800.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	48.611.112	793.656	47.817.456
- Mệnh giá trái phiếu	-	50.000.000	-	50.000.000
+ Giá gốc		50.000.000		50.000.000
- Chiết khấu trái phiếu		(1.388.888)	793.656	(2.182.544)
II - DÀI HẠN	48.611.112	11.000.000.000	231.944.449	10.816.666.663
1. Vay và nợ dài hạn	-	1.000.000.000	183.333.337	816.666.663
Vay ngân hàng (2)		1.000.000.000	183.333.337	816.666.663
2. Trái phiếu phát hành dài hạn (3)	48.611.112	10.000.000.000	48.611.112	10.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	50.000.000	10.000.000.000	50.000.000	10.000.000.000
+ Giá gốc	50.000.000	10.000.000.000	50.000.000	10.000.000.000
- Chiết khấu trái phiếu	(1.388.888)		(1.388.888)	-
Cộng	48.611.112	176.448.611.112	155.832.738.105	20.664.484.119

(1): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

Đây là khoản vay theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/1463492/HĐTC ngày 17/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành và Công ty CP Chứng khoán SmartInvest

- Hạn mức thấu chi: 9.800.000.000 đồng
- Thời hạn vay: Từ ngày 17/09/2020 đến 23/08/2021
- Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ.
- Lãi suất: 5,5%/năm
- Hình thức đảm bảo: Cầm cố 02 Hợp đồng tiền gửi số 21082020.01/BIDV.HTH-SMARTINVEST/HDTG và 21082020.02/BIDV-SMARTINVEST/HDTG theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1/2020/1463492/HĐBĐ ngày 17/09/2020.
- Giá trị còn lại của khoản vay tại 31/12/2020: 9.800.000.000 VNĐ.

(2): Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp ô tô số 29/2020/HDTD/PHG/01 ngày 15/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Chứng khoán SmartInvest

Số tiền vay: 1.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 17/01/2020 đến ngày 16/01/2025); Mục đích vay: Vay mua xe phục vụ mục đích đi lại nội bộ; Lãi suất: Được quy định tại từng văn bản nhận nợ; - Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Vinfast Lux SA2.0 biển kiểm soát 30G-140.32; Giá trị còn lại của khoản vay tại 31/12/2020: 816.666.663 VNĐ.

(3): Trái phiếu phát hành

Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Smart Invest
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Smart Invest
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: 11,2%/năm; Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành.
- Kỳ hạn trái phiếu: 2 năm
- Tổng giá trị phát hành: 50.000.000.000 VND (tương đương 50.000 trái phiếu). Giá trị phát hành thành công là: 10.000.000.000 VND (Tương đương 10.000 trái phiếu).

7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	36.673.361.800	33.649.536.795
- Của nhà đầu tư trong nước	36.647.866.373	33.623.154.711
- Của nhà đầu tư nước ngoài	25.495.427	26.382.084
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	67.043.287	17.021.472
- Của nhà đầu tư trong nước	67.043.287	17.021.472
Cộng	36.740.405.087	33.666.558.267

7.40 PHẢI TRẢ CỦA NĐT VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY CK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả công ty CK về phí lưu ký	193.129.913	357.704.658
- Phải trả công ty CK về dịch vụ tư vấn tài chính	222.000.000	888.550.000
- Phải trả công ty CK về các dịch vụ khác	43.774.469	
Cộng	458.904.382	1.246.254.658

7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT

(Các khoản cho vay - TM 7.3.4)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả hoạt động giao dịch ký quỹ	25.226.351.681	31.034.887.343
Tiền gốc	24.760.063.581	30.318.897.598
Tiền lãi	466.288.100	715.989.745
- Phải trả hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2.718.204.594	5.005.838.611
Gốc nghiệp vụ UTTB CK	2.713.738.500	4.928.073.622
Lãi nghiệp vụ UTTB CK	4.466.094	77.764.989
Cộng	27.944.556.275	36.040.725.954

7.43 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	31.990.409.669	66.477.136.861
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(34.675.000.000)
Cộng	31.990.409.669	31.802.136.861

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6 Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại > 1 năm	31.000.000	31.000.000
Cộng	31.000.000	31.000.000

8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối năm	Số đầu năm
	CP	CP
Loại ≤ 1 năm	5	950.000
Cộng	5	950.000

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	36.740.405.087	33.666.558.267
Cộng	36.740.405.087	33.666.558.267

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- 7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (phụ lục 1)
7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 2)
7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	342.806.851.873	24.457.312.768
- Lãi từ tài sản tài chính HTM	11.061.512.448	14.410.082.192
+ Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.995.759.023	14.410.082.192
- Lãi từ các khoản cho vay	2.816.190.611	4.320.786.841
+ Lãi cho vay từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.942.372.106	2.597.427.861
+ Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	873.818.505	1.723.358.980
Cộng	356.684.554.932	43.188.181.801

7.45.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu phí Giao dịch chứng khoán	9.611.659.948	9.083.222.330
- Doanh thu môi giới khác	42.000.300.000	59.214.795.000
+ <i>Phí môi giới Trái phiếu (*)</i>	42.000.300.000	59.214.795.000
Cộng	51.611.959.948	68.298.017.330

(*): Là khoản phí môi giới Công ty CPCK SmartInvest được hưởng từ khách hàng khi môi giới thành công giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu kho bạc nhà nước và trái phiếu Ngân hàng phát triển phát hành.

7.45.5a Các loại doanh thu hoạt động khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Doanh thu khác	64.543.959	77.643.931
Cộng	64.543.959	77.643.931

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	218.882.849	74.834.532
Cộng	218.882.849	74.834.532

7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24.971.743.986	25.647.205.832
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	229.148.715	196.084.631
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	277.236.564	178.804.097
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	828.420.450	479.084.874
- Chi phí tư vấn tài chính	458.388.837	444.548.975
- Chi phí hoạt động tự doanh	239.635.553	133.833.048
Cộng	27.004.574.105	27.079.561.457

7.50 Chi phí quản lý CTCK

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.592.611.404	1.828.319.523
- Chi phí công cụ, dụng cụ	75.213.769	291.041.888
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.135.853	315.561.744
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	127.070.643	272.721.533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.239.374.533	4.359.590.836
- Chi phí khác	1.274.949.052	
Cộng	6.494.355.254	7.067.235.524

7.51 Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu tiền phạt HĐ	1.402.081.079	-
Khác	969.127	
Thu thanh lý TS	-	3.939.091.009
Cộng	1.403.050.206	3.939.091.009

7.52 Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, thuế	385.796.354	458.060.722
Khác	941.784	120.237.070
Chi thanh lý TSCĐ		5.426.665.966
Cộng	386.738.138	6.004.963.758

7.53 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	950.859.426	4.917.050.352
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	49.154.854	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		4.917.050.352
Cộng	1.000.014.280	4.917.050.352

Chi tiết Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	4.368.500.774	24.006.953.966
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	385.796.354	578.297.792
- Điều chỉnh tăng	385.796.354	578.297.792
Tổng lợi nhuận chịu thuế	4.754.297.128	24.585.251.758
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	950.859.426	4.917.050.352
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế	49.154.854	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.000.014.280	4.917.050.352

7.54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.368.486.494	19.089.903.614
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.368.486.494	19.089.903.614
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.000.000	31.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	108,66	615,80

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.524.859.763	184.253.074.958
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.124.094.651	31.668.963.589
Cộng	357.648.954.414	215.922.038.547
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	157.549.179	1.374.999
Phải trả người bán, phải trả khác	278.444.583.901	169.958.390.998
Cộng	298.402.133.080	170.008.377.109

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn là 10.000.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành đang được đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thấu chi số 01/2020/1463492/HĐTC ngày 17/09/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành và Công ty CP Chứng khoán SmartInvest; Hạn mức thấu chi: 9.800.000.000 đồng

Do vậy, khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành công ty không được sử dụng cho đến khi hoàn tất thanh toán đối với hợp đồng 01/2020/1463492/HĐTC ngày 17/09/2020.

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ mà chưa công bố.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Tiền lương của Ban Giám đốc trong năm 2020 là: 297.065.800 VND (năm 2019 là: 277.698.600 VND).

Trong năm 2020 không phát sinh thù lao Hội đồng quản trị.

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu



Đào Thị Lệ Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Sâm

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc



Ngô Thị Thùy Linh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Tầng 3, số 2A Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, HN

Phụ lục 1

7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm 2020 (VND)	Lãi bán chứng khoán năm 2020 (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm 2020 (VND)	Lãi /lỗ bán chứng khoán năm 2019 (VND)
A	TSTC niêm yết	1.519.000		11.318.410.000	73.606.850.000	-	(62.288.440.000)	(21.640.903.600)
I	Cổ phiếu	1.519.000		11.318.410.000	73.606.850.000	-	(62.288.440.000)	(21.640.903.600)
B	TSTC chưa niêm yết	10.216.134		9.954.612.795.899	10.304.183.081.092	49.460.433.951	(399.030.719.144)	3.481.897.270
I	Cổ phiếu	3.378.588		35.286.360.000	39.145.020.000	-	(3.858.660.000)	-
II	Trái phiếu	10.216.134		9.954.612.795.899	10.304.183.081.092	49.460.433.951	(399.030.719.144)	3.481.897.270
C	Chứng chỉ có giá	200.000		205.604.300.000	204.604.600.000	999.700.000	-	-
						-	-	-
	Cộng	15.313.722		10.206.821.865.899	10.621.539.551.092	50.460.133.951	(465.177.819.144)	(18.159.006.330)

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
 Bảng tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		SL	Giá trị theo số sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo số sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước			
								Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Các TSTC ghi nhận (thông qua lãi, lỗ (FVTPL)		50.253.934.149	-	50.253.934.149	953.060	57.252.022.771	34.675.000.000	22.577.022.771		
1.	Cổ phiếu niêm yết		-	-	-	950.000	54.150.000.000	34.675.000.000	19.475.000.000	34.675.000.000	-
2.	Trái phiếu	21.420	50.253.934.149	-	50.253.934.149	3.060	3.102.022.771	-	3.102.022.771	-	-
II	AFS	1.428.571	27.000.000.000	-	27.000.000.000	500.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-	-
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.428.571	27.000.000.000	-	27.000.000.000	500.000	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-	-
	TỔNG CỘNG	1.449.996	77.253.934.149	-	77.253.934.149	1.453.060	64.502.022.771	34.675.000.000	29.827.022.771	34.675.000.000	-

Phụ lục 2: Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Bảng tính hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính
(tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá		
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch giảm	
III- Tài sản tài chính đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	186.525.856.881	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Tiền gửi có kỳ hạn	159.052.054.800	-	-	159.052.054.800	-	191.000.000.000	-	-	191.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn VN	149.052.054.800			149.052.054.800		191.000.000.000			191.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	10.000.000.000			10.000.000.000					-
2. Tài sản tài chính cho vay	27.473.802.081	-	-	27.473.802.081		35.246.971.220	-	-	35.246.971.220
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	24.760.063.581			24.760.063.581		30.318.897.598			30.318.897.598
Cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	2.713.738.500			2.713.738.500		4.928.073.622			4.928.073.622